



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan
Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (Lô CN-01, KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: Ngày 06 tháng 3 năm 2023.

Thời gian phân tích: Từ ngày 06/3/2023 đến ngày 13/3/2023.

Tên mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NT4: Nước thải trước hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan
- NT5: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT4	NT5	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,88	6,93	A
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	21	19	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	24,5	25,5	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2008	mg/L	74,3	22,5	27
5	Amoni (NH ₄ ⁺)/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	16,74	<0,2	4,5
6	Màu sắc	TCVN 6185:2015	Pt-Co	57,36	7,25	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2017	mg/L	176	51,2	67,5
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	20,2	15	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	2,04	1,85	3,6
10	Asen (As)	EPA method 200.8	mg/L	<0,007	<0,007	0,045
11	Cadimi (Cd)		mg/L	<0,002	<5.10 ⁻⁴	0,045
12	Niken (Ni)		mg/L	0,008	0,004	0,18
13	Chì (Pb)		mg/L	0,011	0,008	0,09
14	Kẽm (Zn)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	0,203	<0,07	2,7
15	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,99	<0,2	0,9
16	Đồng (Cu)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	<0,09	<0,03	1,8
17	Mangan (Mn)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,09	<0,025	0,45
18	Thủy ngân (Hg)	EPA method 200.8	mg/L	<2.10 ⁻⁴	<2.10 ⁻⁴	0,0045
19	Dầu mỡ	SMEWW 5520.B:2017	mg/L	<1	<1	-
20	Tổng Coliform*	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	4.3.10 ³	<3	3.000.
21	Sunfua	SMEWW 4500.B&D:2017	mg/L	<0,07	<0,07	0,18
22	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	1,54	0,84	0,9
23	Clorua (Cl ⁻)*	TCVN 6194:1996	mg/L	553,92	94,16	450

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/2

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết thông qua...



Ghi chú:

- Lưu lượng nước thải: 620 m³/ngày, đêm.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- + C_{\max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + Kq là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mê có lưu lượng $Q \leq 50$ m³/s, ứng với $Kq = 0,9$
- + Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng $500 < F \leq 5000$ m³/ngày đêm ứng với $Kf = 1,0$
- + $C_{\max} = C \times 0,9$
- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm